CHỈNH LÝ ĐỊA CHÍNH

(PHỤC VỤ GIAO ĐẤT - ĐỢT 1)

XÃ QUẢNG TÙNG

(977 546-1-c) - TỜ SỐ 39

TÊN KHU ĐẤT: QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY KÊNH XUÂN HƯNG, XÃ QUẢNG TÙNG, HUYỆN QUẢNG TRẠCH (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo quyết định giao đất số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 202..... của UBND.....)

TỈNH QUẢNG BÌNH - HUYỆN QUẢNG TRẠCH

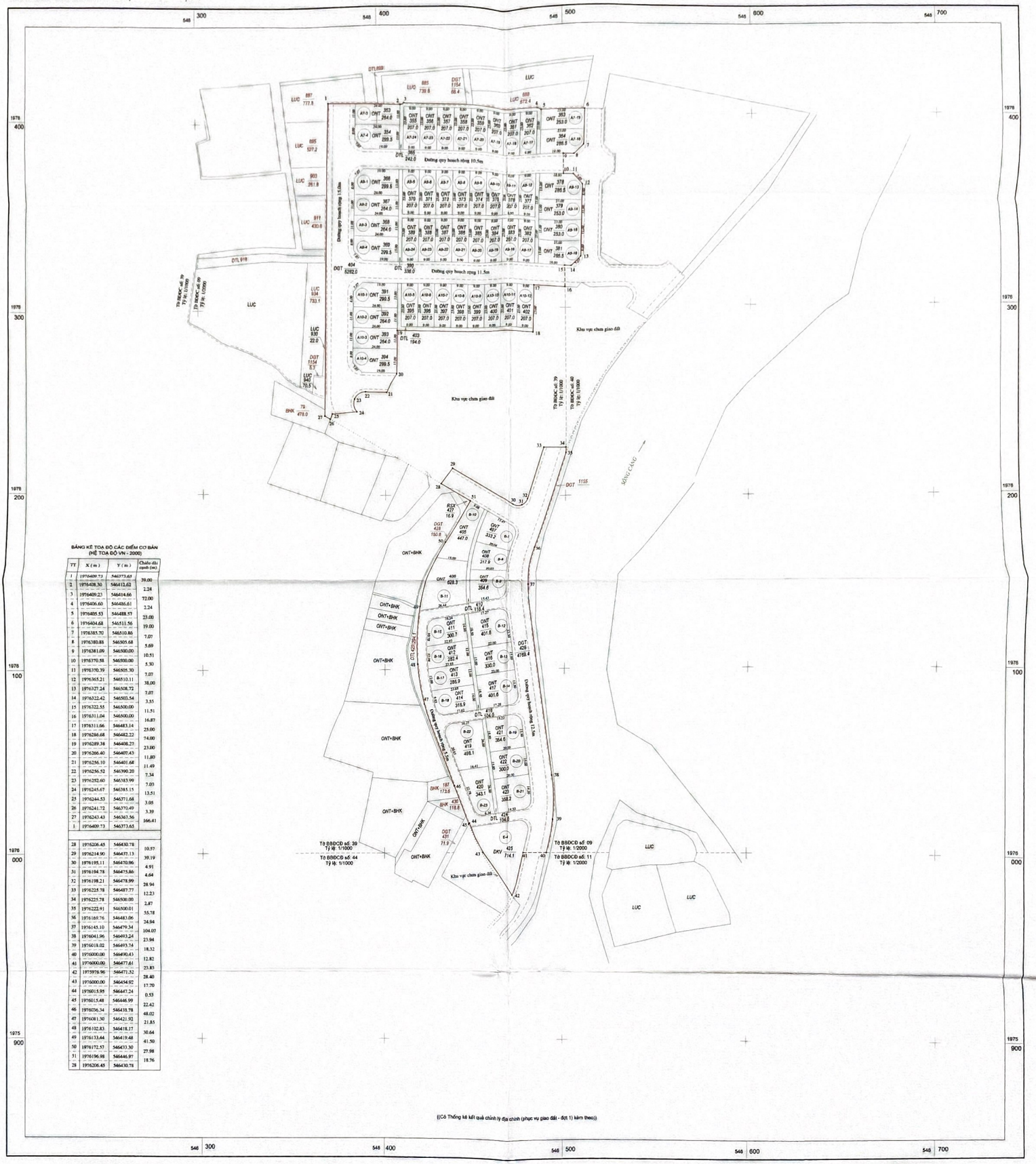

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
(HỆ TOẠ ĐỘ VN - 2000)

TT	X (m)	Y (m)	Chiều dài cạnh (m)
1	1976409.73	546373.65	39.00
2	1976408.30	546412.62	2.24
3	1976409.23	546414.66	72.00
4	1976406.60	546486.61	2.24
5	1976405.53	546488.57	23.00
6	1976404.68	546511.56	19.00
7	1976385.70	546510.86	7.07
8	1976380.83	546505.68	5.69
9	1976381.09	546500.00	10.51
10	1976370.58	546500.00	5.30
11	1976370.39	546505.30	7.07
12	1976365.21	546510.11	38.00
13	1976327.24	546508.72	7.07
14	1976322.42	546503.54	3.55
15	1976322.55	546500.00	11.51
16	1976311.04	546500.00	16.87
17	1976311.06	546483.14	25.00
18	1976286.68	546482.22	74.00
19	1976289.38	546408.27	23.00
20	1976266.40	546407.43	11.80
21	1976256.10	546401.68	11.49
22	1976256.52	546390.20	7.34
23	1976252.60	546383.99	7.03
24	1976245.67	546385.15	13.51
25	1976244.53	546371.68	3.05
26	1976241.72	546370.49	3.39
27	1976243.43	546367.56	166.41
1	1976409.73	546373.65	
28	1976206.45	546430.78	10.57
29	1976214.90	546437.13	39.19
30	1976195.11	546470.96	4.91
31	1976194.78	546475.86	4.64
32	1976198.21	546478.99	28.94
33	1976225.78	546487.77	12.23
34	1976225.78	546500.00	2.87
35	1976222.91	546500.01	55.78
36	1976169.76	546483.06	24.94
37	1976145.10	546479.34	104.07
38	1976041.96	546493.24	23.94
39	1976018.02	546493.74	18.32
40	1976000.00	546490.43	12.82
41	1975988.00	546477.61	23.83
42	1975978.96	546471.52	28.40
43	1976000.00	546454.92	17.70
44	1976015.95	546447.24	0.53
45	1976015.48	546446.99	22.42
46	1976036.34	546438.78	48.02
47	1976081.30	546421.92	21.85
48	1976102.83	546418.17	30.64
49	1976133.44	546419.48	41.50
50	1976172.57	546433.30	27.98
51	1976196.98	546446.97	18.76
28	1976206.45	546430.78	

((Có Thống kê kết quả chỉnh lý địa chính (phục vụ giao đất - đợt 1) kèm theo))

TỈ LỆ 1:1000

1 cm trên bản đồ bằng 10 m trên thực địa

20m 10 0 20 40 60 80m

Đo vẽ, ngày 04 tháng 5 năm 2023
Đơn vị đo đạc
TRUNG TÂM PTQĐ H.QUẢNG TRẠCH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Thuận Phương

Ngày 01 tháng 5 năm 2023
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
TRUNG TÂM PTQĐ H.QUẢNG TRẠCH
GIÁM ĐỐC

Phan Văn Sơn

Kiểm tra, ngày 19 tháng 5 năm 2023
PHÒNG ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thanh Mai

Duyệt, ngày 19 tháng 5 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Quốc Việt